

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.555.347.447	82.710.570.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.460.231.514	20.685.282.321
1. Tiền	111		460.231.514	3.114.840.464
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	17.570.441.857
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			51.973.006.036
1. Chứng khoán kinh doanh	121			28.237.793.251
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			(6.226.693.251)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			29.961.906.036
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.333.423.565	5.183.431.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			2.238.491.364
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.250.000	530.069.730
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49.325.173.565	2.414.870.580
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			1.994.396.659
1. Hàng tồn kho	141			1.996.445.933
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(2.049.274)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.761.692.368	2.874.453.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2.181.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.680.493	143.260.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.729.011.875	2.729.011.875
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		67.180.367.127	27.362.505.639
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			15.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			15.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		861.367.029	1.609.325.568
1. TSCĐ hữu hình	221		861.367.029	1.609.325.568
- Nguyên giá	222		1.565.802.500	3.485.104.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(704.435.471)	(1.875.778.574)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		7.461.614.898	7.551.353.657
- Nguyên giá	231		8.027.593.669	7.979.619.120
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(565.978.771)	(428.265.463)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.877.385.200	4.877.385.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.877.385.200	4.877.385.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.980.000.000	13.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.980.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			309.441.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			309.441.214
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		120.735.714.574	110.073.075.843
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.350.028.566	5.104.275.191
I. Nợ ngắn hạn	310		2.350.028.566	5.104.275.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		443.441	1.117.458.892
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			55.636.952
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.406.250	41.088.526
4. Phải trả người lao động	314		78.869.000	409.776.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		353.185.718	594.449.289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.910.895.000	2.354.101.096
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		229.157	531.763.858
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		118.385.686.008	104.968.800.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		118.385.686.008	104.968.800.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		114.000.000.000	114.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		497.638.934	497.638.934
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		472.910.044	472.910.044
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.415.137.030	(10.001.748.326)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(10.001.748.326)	133.511.852
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		13.416.885.356	(10.135.260.178)

209
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 S M A I
 U T U
 T A E
 T.P.H.C

1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		120.735.714.574	110.073.075.843

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



PHỤ TRÁCH TC-KT
(Ký, họ tên)



Tiêu Thị Bích Trâm



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			3.513.037.665	4.772.262.614	15.578.783.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			681.038.700	749.397.391	1.180.995.792
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10			2.831.998.965	4.022.865.223	14.397.787.393
4. Giá vốn hàng bán	11			2.791.985.156	3.942.405.998	14.105.438.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			40.013.809	80.459.225	292.348.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.472.381.416	2.738.845.979	12.386.075.236	4.413.122.688
7. Chi phí tài chính	22		110.396.720	4.062.921.386	(5.846.801.149)	6.244.600.998
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					8.778.082
8. Chi phí bán hàng	25			497.196.314	704.473.877	2.221.163.878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		669.426.977	1.957.429.915	4.283.353.569	7.121.676.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		692.557.719	(3.738.687.827)	13.325.508.164	(10.881.969.688)
11. Thu nhập khác	31		527.769		246.148.787	749.050.439
12. Chi phí khác	32		76.946.233		154.771.595	2.340.929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76.418.464)		91.377.192	746.709.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		616.139.255	(3.738.687.827)	13.416.885.356	(10.135.260.178)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		616.139.255	(3.738.687.827)	13.416.885.356	(10.135.260.178)
18. Lãi cơ bản (suy giảm) trên cổ phiếu	70		54	(328)	1.177	(889)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



PHỤ TRÁCH TC-KT

(Ký, họ tên)



Tiêu Thị Bích Trâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Hoàng Đăng Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.957.675.843	19.309.846.121
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.310.480.441)	(19.201.144.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.024.550.353)	(4.384.818.627)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(57.156.990)	(8.640.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85.656.325.616	10.212.424.713
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(155.622.945.676)	(36.004.619.567)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.401.132.001)	(30.076.951.840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.809.673)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(39.961.906.036)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.998.900.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		50.260.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.249.703.367	2.637.284.949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.464.793.694	(35.324.621.087)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(400.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(288.712.500)	(6.435.107.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288.712.500)	(6.835.107.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19.225.050.807)	(72.236.680.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.685.282.321	92.921.962.748



1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.460.231.514	20.685.282.321

Ngày 20 Tháng 1... Năm 2020

NGƯỜI LẬP



PHỤ TRÁCH TC-KT



Tiêu Thị Bích Trâm



CHỦ TỊCH HĐQT

Hoàng Đăng Tiên



2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2019



Phòng Kế toán

Công ty cổ phần TM & ĐT VI NA TA BA



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2007, thay đổi lần thứ mười theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/02/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;

Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một (01) chi nhánh tại Hà Nội:

Tên chi nhánh: CN Công ty cổ phần thương mại và đầu tư VI NA TA BA tại Hà Nội

Mã số thuế: 0305020995 – 002

Địa chỉ: Số 83A Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Có thể so sánh được theo thời gian.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ, phí bảo trì và chi phí giao dịch liên quan khác,...

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

- a.** Kế toán căn cứ kỳ hạn của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.

- b. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả và đối tượng phải trả
- c. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua (gồm cả các khoản giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản trả về lãi vay; cổ tức; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; nhận ký cược, ký quỹ;...
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển thị trường.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị gốc trên hợp đồng vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, điện, nước, vận chuyển và các chi phí dịch vụ khác. Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó dựa trên Hợp đồng, thông báo, công văn thu tiền,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu kỳ (01/01/2019)
- Tiền mặt	192.094.125	530.422.953

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu kỳ (01/01/2019)
- Tiền gửi ngân hàng	268.137.389	2.584.417.511
- Tiền gửi có kỳ hạn 01->03 tháng	1.000.000.000	17.570.441.857
Cộng	1.460.234.514	20.685.282.321

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/12/2019)			Đầu kỳ (01/01/2019)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1) Tổng giá trị cổ phiếu				28.237.793.251	22.011.100.000	6.226.693.251
- Cổ phiếu GTN (2.320.000 CP)				28.237.793.251	22.011.100.000	6.226.693.251
a2) Tổng giá trị trái phiếu						
a3) Các khoản đầu tư khác						

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/12/2019)		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn			29.961.906.036	29.961.906.036
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu Tây Hồ Tây			29.961.906.036	29.961.906.036
- Cho Cty Cao Sao Việt vay				
b2) Dài hạn			10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu Thế Hệ Mới			10.000.000.000	10.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; (Cao Thái Sơn, LBE)	50.980.000.000		50.980.000.000			
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty cổ phần chứng khoán Nhất Việt)	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	---------	--------

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		2.238.491.364
Công ty TNHH MTV thương mại Đức Thiện Thành		152.492.340
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Kim Thanh		300.589.065
Công ty TNHH XNK tổng hợp Thiên Phúc		144.157.288
Các khoản phải thu khách hàng khác		1.641.252.671
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	49.325.173.565		2.414.870.580	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ;	22.173.565		274.388.674	
Các khoản lãi dự thu trái phiếu, khoản cho vay			2.140.481.906	
Bảo hiểm xã hội nộp thừa;				
Bảo hiểm y tế nộp thừa;				
Tiền đặt cọc	49.300.000.000			
Phải thu khác.	3.000.000			
b. Dài hạn			15.000.000	
Phải thu về cổ phần hoá;				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
Phải thu người lao động;				
Ký cược, ký quỹ			15.000.000	
Cho mượn;				
Các khoản chi hộ;				
Phải thu khác.				
Cộng	58.277.037		2.429.870.580	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ			27.803.000	
- Chi phí SX, KD dở dang			127.239.872	
- Hàng hóa			1.841.403.061	(2.049.274)
Cộng			1.996.445.933	(2.049.274)

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
- Mua sắm;				
- Chi phí mua đất tại khu 6B, xã Bình Hưng, H. Bình Chánh, Tp.HCM		4.877.385.200		4.877.385.200
- Sửa chữa.				
Cộng		4.877.385.200		4.877.385.200

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
- Số dư đầu kỳ		157.000.000	3.142.197.623	185.906.519			3.485.104.142
- Mua trong kỳ							0
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			(1.831.388.532)	(87.913.110)			(1.919.301.642)
- Giảm khác							
- Số dư cuối kỳ		157.000.000	1.310.809.091	97.993.409			1.565.802.500
Giá trị hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu kỳ		46.726.200	507.311.085	97.993.409			652.030.694
- Khấu hao trong kỳ		5.607.144	46.797.633				220.826.474
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							(1.444.574.354)
- Giảm khác							0

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
- Số dư cuối kỳ		52.333.344	554.108.718	97.993.409			704.435.471
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ		110.273.800	803.498.006	0			913.771.806
- Tại ngày cuối kỳ		104.666.656	756.700.373	0			861.367.029

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.993.409 VNĐ

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					95.000.000			95.000.000
- Khấu hao trong kỳ								
- Tặng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.000.000			95.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0			0
- Tại ngày đầu năm					0			0
- Tại ngày cuối năm					0			0

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 95.000.000 VNĐ

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	6.885.665.040			6.926.383.230
Nguyên giá	6.885.665.040			6.926.383.230
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.885.665.040		40.718.190	6.926.383.230
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	531.550.444		34.428.327	565.978.771
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	531.550.444		34.428.327	565.978.771
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6.354.114.596			6.360.404.459
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.354.114.596			6.360.404.459
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	1.093.954.080			1.101.210.439
Nguyên giá	1.093.954.080			1.101.210.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.093.954.080		7.256.359	1.101.210.439
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	1.093.954.080			1.101.210.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.093.954.080			1.101.210.439
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: Không có

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước các loại bảo hiểm;		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước CCDC;		
- Các khoản khác.		
b. Dài hạn	0	311.622.572
- Chi phí trả trước CCDC;	0	311.622.572
- Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng, kho...;		
- Các khoản khác.		
Cộng	0	311.622.572

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	443.441	443.441	1.117.458.892	1.117.458.892
- Tổng Công ty Công Nghiệp thực phẩm ĐN			1.068.148.067	1.068.148.067
- Các đối tượng khác	443.441	443.441	49.310.825	49.310.825
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	443.441	443.441	1.117.458.892	1.117.458.892

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		44.364.016	44.364.016	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân		35.682.883	29.276.633	6.406.250
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế môn bài	0			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		25.606.834	25.606.834	
Cộng		105.623.733	99.247.483	0
b. Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Số 8, đường Hoàng Hoa Thám P 7 Q Bình Thạnh, TP. HCM

MST: 0305020995

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.729.011.875			2.729.011.875
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.729.011.875		0	2.729.011.875

13. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	303.729.119	594.449.289
- Trích trước chi phí thuê văn phòng		
- Phí kiểm toán		
- Trích trước phí căn hộ Tây Nguyên Plaza	319.185.718	508.229.1199
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	34.000.000	86.220.170
b. Dài hạn		0
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	353.185.718	594.449.289

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2015, 2016, 2017)	1.910.895.000	2.213.005.000
- Kinh phí đầu tư, phát triển thị trường		
- Chiết khấu thanh toán bán hàng		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		141.096.096
Cộng	1.910.895.000	2.354.101.096
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2018)	114.000.000.000	463.499.004	472.910.044	6.847.330.947		121.783.739.995
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi năm 2017						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước				(10.135.260.178)		(10.135.260.178)
- Trích các quỹ thuộc nguồn vốn		34.139.930		(34.139.930)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(409.679.165)		(409.679.165)
- Chia cổ tức				(6.270.000.000)		(6.270.000.000)
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(10.001.748.326)		104.968.800.652
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ				13.416.885.356		
- Lỗ trong kỳ						
- Chia cổ tức						
Số dư cuối năm nay (30/09/2019)	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	3.415.137.030		118.385.686.008

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán ngày 24/07/2019)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của các Tổ chức	25.574.100.000	25.571.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	88.425.900.000	88.429.000.000
Cộng	114.000.000.000	114.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		

T. P. V. N. T. A.
 T. P. V. N. T. A.
 T. P. V. N. T. A.
 T. P. V. N. T. A.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.400.000	11.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.400.000	11.400.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Không có*
 - + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có*
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (31/12/019)	Đầu kỳ (01/01/2019)
- Quỹ khen thưởng	23.886	315.768.587
- Quỹ phúc lợi	59.871	199.849.871
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	145.400	16.145.400
- Quỹ đầu tư phát triển	497.638.934	497.638.934
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	472.910.044	472.910.044

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỪ 01/07/2019 ĐẾN 31/12/2019)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá quyền thuê tầng 1,2,3 tòa nhà Phú Điền		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.646.416	
- Lãi trái phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lợi nhuận bán chứng khoán	1.455.735.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.472.381.416	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thanh toán		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (hoàn nhập dự phòng)		
- Chi phí tài chính khác	110.396.720	
Cộng	110.396.720	

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ;		
- Cho thuê TSCĐ;		
- Cty PHILIP MORRIS hỗ trợ;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ;		
- Khấu hao TSCĐ cho thuê		
- Các khoản phạt	25.606.834	
- Các khoản khác.	51.339.399	
Cộng	76.946.233	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	669.426.977	
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQL		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

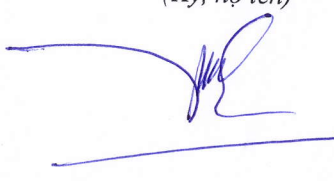
Người lập

(Ký, họ tên)



Phụ trách TC-KT

(Ký, họ tên)



Tp.HCM, Ngày 20 tháng 1 năm 2020

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Đăng Tiến



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	20.920.808		701.680.500	530.507.183	192.094.125	
1111	Tiền Việt Nam	20.920.808		701.680.500	530.507.183	192.094.125	
112	Tiền gửi ngân hàng	256.203.117		51.839.109.925	51.827.175.653	268.137.389	
1121	Tiền Việt Nam	256.203.117		51.839.109.925	51.827.175.653	268.137.389	
112101	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Vietcombank CN Bình Tây	157.490.047		51.698.269.206	51.597.705.229	258.054.024	
112106	Tiền Việt Nam - Ngân hàng Vietinbank	22.177.175		35.790.330	57.967.505		
112108	Tiền Việt Nam - Ngân hàng SCB Minh Phụng	866.619		1.879	132.000	736.498	
112109	Tiền Việt Nam - Ngân hàng ACB CN Phan Đình Phùng	75.669.276		105.048.510	171.370.919	9.346.867	
121	Chứng khoán kinh doanh	48.895.760.000			48.895.760.000		
1211	Chứng khoán kinh doanh: cổ phiếu	48.895.760.000			48.895.760.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: ≤ 3 tháng	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	87.471.696			87.471.696		
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	87.471.696			87.471.696		
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng (VND)	87.471.696			87.471.696		
133	Thuế GTGT được khấu trừ	19.919.664		10.912.829		30.832.493	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	19.919.664		10.912.829		30.832.493	
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ trong nước	19.919.664		10.912.829		30.832.493	
138	Phải thu khác			214.763	214.763		
1388	Phải thu khác			214.763	214.763		
13881	Phải thu ngắn hạn khác			214.763	214.763		
141	Tạm ứng	15.000.000		49.632.100	61.632.100	3.000.000	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	15.000.000		49.632.100	61.632.100	3.000.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	1.565.802.500				1.565.802.500	
2112	Máy móc, thiết bị	157.000.000				157.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.310.809.091				1.310.809.091	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	97.993.409				97.993.409	



Sl. No.	Description	Particulars	Amount	Particulars	Amount	Total
1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

STATE OF...
...

...

...

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213	TSCD vô hình						
2135	Chương trình phần mềm	95.000.000				95.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định	95.000.000				95.000.000	
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		1.278.581.138		86.833.104		1.365.414.242
21412	Hao mòn phương tiện vận tải		652.030.694		52.404.777		704.435.471
21413	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		46.726.200		5.607.144		52.333.344
21414	Hao mòn TSCD vô hình		507.311.085		46.797.633		554.108.718
2143	Hao mòn phần mềm kế toán		97.993.409				97.993.409
21435	Hao mòn bất động sản đầu tư		95.000.000				95.000.000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		95.000.000				95.000.000
21473	Hao mòn bất động sản đầu tư: Nhà & quyền sử dụng		531.550.444		34.428.327		565.978.771
217	Bất động sản đầu tư		531.550.444		34.428.327		565.978.771
2171	Bất động sản đầu tư: cho thuê	7.979.619.120		47.974.549		8.027.593.669	
21713	Bất động sản đầu tư: Nhà và quyền sử dụng đất	6.885.665.040		40.718.190		6.926.383.230	
2172	Bất động sản đầu tư: chờ tăng giá	6.885.665.040		40.718.190		6.926.383.230	
21723	Bất động sản đầu tư chờ tăng giá: Nhà và quyền sử dụng đất	1.093.954.080		7.256.359		1.101.210.439	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.093.954.080		7.256.359		1.101.210.439	
228	Đầu tư khác	50.980.000.000				50.980.000.000	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.000.000.000				3.000.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.000.000.000				3.000.000.000	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	4.877.385.200				4.877.385.200	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.877.385.200				4.877.385.200	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	43.171.672		50.351.536.584	50.372.534.691	22.173.565	
331	Phải trả cho người bán	43.171.672		50.351.536.584	50.372.534.691	22.173.565	
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	8.912.607	38.126.591	67.748.249	30.727.706	8.250.000	443.441
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn (VND)	8.912.607	38.126.591	67.748.249	30.727.706	8.250.000	443.441
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.912.607	38.126.591	67.748.249	30.727.706	8.250.000	443.441
3331	Thuế GTGT phải nộp	2.729.011.875		99.247.483	105.653.733	2.729.011.875	6.406.250
33311	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước			44.364.016	44.364.016		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.364.016	44.364.016		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2.729.011.875					
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			29.276.633	35.682.883		6.406.250
33382	Các loại thuế khác			25.606.834	25.606.834		
334	Phải trả người lao động		63.411.465	25.606.834	25.606.834		78.869.000
3341	Phải trả công nhân viên		63.411.465	253.817.965	269.275.500		78.869.000
33411	Phải trả công nhân viên		63.411.465	253.817.965	269.275.500		78.869.000
33412	Phải trả Ban giám đốc		38.411.465	153.817.965	169.275.500		53.869.000
335	Chi phí phải trả		25.000.000	100.000.000	100.000.000		25.000.000
			303.729.119	50.180.000	99.636.599		353.185.718

1992
 1993
 1994
 1995

Date	Description	Debit	Credit	Balance	Page	Page	Page	Page	Page
1992-01-01	Balance			100.00					
1992-01-15	Deposit		50.00	150.00					
1992-02-01	Withdrawal	20.00		130.00					
1992-03-10	Deposit		75.00	205.00					
1992-04-20	Withdrawal	15.00		190.00					
1992-05-05	Deposit		30.00	220.00					
1992-06-15	Withdrawal	40.00		180.00					
1992-07-25	Deposit		60.00	240.00					
1992-08-10	Withdrawal	25.00		215.00					
1992-09-30	Deposit		85.00	300.00					
1992-10-15	Withdrawal	35.00		265.00					
1992-11-20	Deposit		45.00	310.00					
1992-12-31	Balance			310.00					
1993-01-01	Balance			310.00					
1993-01-15	Deposit		60.00	370.00					
1993-02-01	Withdrawal	30.00		340.00					
1993-03-10	Deposit		70.00	410.00					
1993-04-20	Withdrawal	20.00		390.00					
1993-05-05	Deposit		50.00	440.00					
1993-06-15	Withdrawal	45.00		395.00					
1993-07-25	Deposit		65.00	460.00					
1993-08-10	Withdrawal	35.00		425.00					
1993-09-30	Deposit		80.00	505.00					
1993-10-15	Withdrawal	40.00		465.00					
1993-11-20	Deposit		55.00	520.00					
1993-12-31	Balance			520.00					
1994-01-01	Balance			520.00					
1994-01-15	Deposit		70.00	590.00					
1994-02-01	Withdrawal	35.00		555.00					
1994-03-10	Deposit		85.00	640.00					
1994-04-20	Withdrawal	25.00		615.00					
1994-05-05	Deposit		60.00	675.00					
1994-06-15	Withdrawal	50.00		625.00					
1994-07-25	Deposit		75.00	700.00					
1994-08-10	Withdrawal	40.00		660.00					
1994-09-30	Deposit		90.00	750.00					
1994-10-15	Withdrawal	55.00		695.00					
1994-11-20	Deposit		65.00	760.00					
1994-12-31	Balance			760.00					

1992-1994

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		303.729.119	50.180.000	99.636.599		353.185.718
33518	Chi phí phải trả khác		303.729.119	50.180.000	99.636.599		353.185.718
338	Phải trả, phải nộp khác		2.112.854.036	49.537.613.116	35.654.080	49.300.000.000	1.910.895.000
3382	Kinh phí công đoàn		937.340	937.340			
3383	Bảo hiểm xã hội			28.411.845	28.411.845		
3384	Bảo hiểm y tế			5.013.855	5.013.855		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			2.228.380	2.228.380		
3388	Phải trả, phải nộp khác						
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2.111.916.696	49.501.021.696		49.300.000.000	1.910.895.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.111.916.696	49.501.021.696		49.300.000.000	1.910.895.000
3531	Quỹ khen thưởng		7.929.157	7.700.000			229.157
3532	Quỹ phúc lợi		7.723.886	7.700.000			23.886
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		59.871				59.871
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		145.400				145.400
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		114.000.000.000				114.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		114.000.000.000				114.000.000.000
411112	Vốn góp của các đối tượng khác		114.000.000.000				114.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		497.638.934				497.638.934
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		472.910.044				472.910.044
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.001.748.326	12.800.746.101	561.096.511	1.177.235.766	10.001.748.326	13.416.885.356
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	10.001.748.326					
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay						
515	Doanh thu hoạt động tài chính		12.800.746.101	561.096.511	1.177.235.766		13.416.885.356
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			1.472.381.416	1.472.381.416		
5154	Lãi do bán các loại chứng khoán			16.646.416	16.646.416		
635	Chi phí tài chính			1.455.735.000	1.455.735.000		
6358	Chi phí tài chính khác			110.396.720	110.396.720		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			110.396.720	110.396.720		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			669.426.977	669.426.977		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			359.620.585	359.620.585		
6425	Thuế, phí và lệ phí			86.833.104	86.833.104		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.564.000	1.564.000		
6428	Chi phí bằng tiền khác			38.632.893	38.632.893		
711	Thu nhập khác			182.776.395	182.776.395		
7118	Thu nhập khác			527.769	527.769		
811	Chi phí khác			527.769	527.769		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác			76.946.233	76.946.233		
8118	Chi phí khác			25.606.834	25.606.834		
				51.339.399	51.339.399		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.034.005.696	2.034.005.696		
	Tổng cộng	131.575.926.585	131.575.926.585	158.942.149.385	158.943.997.385	132.101.029.142	132.102.877.142

Ngày...tháng...năm.....



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Tiêu Thị Bích Trâm

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

(Handwritten signature)



